SÂU RĂNG NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH VÙNG NÚI PHÍA BẮC

Trịnh Hải Anh[1,2], Trịnh Đình Hải[1]

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sâu răng ở người trưởng thành vùng núi phía Bắc vẫn là vấn đề sức khỏe cộng đồng đáng quan tâm do điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn và các chương trình chăm sóc răng miệng chưa được triển khai đồng bộ.

Mục tiêu: Khảo sát tình trạng sâu răng ở người trưởng thành vùng núi phía Bắc và đánh giá sự thay đổi sau hơn hai thập niên.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang trên người trưởng thành được chọn bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn. Tình trạng sâu răng được đánh giá theo chỉ số DMFT và so sánh với số liệu điều tra năm 1999–2000 và tình trạng sâu răng toàn quốc.

Kết quả: Tỷ lệ sâu răng dao động từ 57,9–66,8%; chỉ số DMFT từ 2,89–4,06 và tăng theo tuổi. Tình trạng sâu răng thấp hơn mức trung bình cả nước và giảm đáng kể so với hơn hai thập niên trước; tỷ lệ răng được điều trị bảo tồn tăng rõ rệt.

Kết luận: Tình trạng sâu răng ở người trưởng thành vùng núi phía Bắc đã cải thiện rõ rệt, tuy nhiên cần tiếp tục tăng cường các chương trình dự phòng và điều trị bảo tồn nhằm nâng cao sức khỏe răng miệng cộng đồng.

Từ khóa: Sâu răng, người trưởng thành.

SUMMARY

DENTAL CARIES IN ADULTS IN THE NORTHERN MOUNTAINOUS REGION

Background: Dental caries among adults in the Northern Mountainous Region remains a significant public health concern due to the region's socioeconomic challenges and the limited implementation of community oral health care programs.

Objective: To investigate the prevalence of dental caries among adults in the Northern Mountainous Region of Vietnam and to evaluate changes in caries status over the past two decades.

Materials and Methods: A cross-sectional study was conducted among adults selected using a multistage stratified random sampling method. Dental caries was assessed using the Decayed, Missing, and Filled Teeth (DMFT) index and compared with data from the 1999–2000 surveys and the national oral health survey.

Results: The prevalence of dental caries ranged from 57.9% to 66.8%. The mean DMFT index ranged from 2.89 to 4.06 and increased with age. Compared with the national average, adults in the Northern Mountainous Region had a lower prevalence of dental caries and lower DMFT scores. Compared with data from more than two decades ago, both the prevalence of dental caries and the DMFT index decreased significantly, while the proportion of teeth receiving restorative treatment increased markedly.

Conclusion: The dental caries status of adults in the Northern Mountainous Region has improved substantially over the past two decades. However, further efforts are needed to strengthen preventive oral health programs and promote restorative dental care to improve community oral health.

Keywords: Dental caries; adults.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng núi phía bắc (NPB) là vùng đa dân tộc, giàu văn hóa, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp và lâm nghiệp, và còn có nhiều khó khăn. Các chương trình chăm sóc răng miệng cộng đồng ở đây còn chưa được triển khai. Để có thông tin hữu ích cho việc xây dựng các hoạt động chăm sóc răng miệng cộng đồng ở vùng NPB, chúng tôi nghiên cứu, phân tích các dữ liệu về tình trạng sâu răng cộng đồng người trưởng thành ở đây trong mấy thập niên qua. Các nghiên cứu tập trung vào các lĩnh vực dưới đây:

- Thực trạng sâu răng và diễn biến sâu răng, người trưởng thành vùng NPB trong mấy thập niên qua.

- Thực trạng điều trị bảo tồn sâu răng cho cộng đồng trong mấy thập niên qua.

[1]*Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội*
[2]*Bệnh viện Răng Hàm mặt Trung ương Hà Nội*
Tác giả chịu trách nhiệm chính: Trịnh Đình Hải
Email: haitdnhos@yahoo.com
Mã bài: N799
Ngày nhận bài: 17/5/2026
Ngày phản biện khoa học: 6/5/2026
Ngày duyệt bài: 10/8/2026

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng khám răng miệng là người trưởng thành vùng NPB. Các đối tượng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhiều giai đoạn. Ban đầu là chọn 2 tỉnh thành, sau lại chọn ngẫu nhiên tới các huyện thị, tiếp theo là chọn ngẫu nhiên đến các xã, phường và sau cùng là chọn ngẫu nhiên đến từng cá thể dựa vào danh sách của địa phương.

Người khám là các bác sĩ răng hàm mặt đã được tập huấn và định chuẩn để thống nhất cách đánh giá sâu răng và các tổn thương khác ở mô cứng của răng.

Dụng cụ khám là dụng cụ khám răng miệng thông thường với bộ khám là khay, gương nha khoa, gắp, trâm nha khoa đều được tiệt khuẩn. Chúng tôi sử dụng nguồn sáng để khám trong miệng là ánh sáng sợi quang học soi trong miệng phối hợp với ánh sáng tự nhiên.

Các chỉ số sử dụng để đánh giá tình trạng sâu răng là DMFT.

Các thông tin khám răng miệng của từng cá nhân được điền vào phiếu in sẵn. Các số liệu thu được từ khám răng miệng cộng đồng người trưởng thành vùng NPB được tập hợp, xử lý theo phương pháp thống kê y học.

III. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Về tình trạng sâu răng người trưởng thành vùng NPB được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Tình trạng sâu răng người trưởng thành vùng NPB

Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
18 – 34	133	66,8	2,08	1,00	1,35	2,89
35 – 44	126	64,0	1,79	1,55	1,40	3,23
45 – 64	112	61,9	1,83	3,13	0,80	4,06
≥ 65	11	57,9	1,42	3,21	0,32	3,44

Kết quả ở bảng 1 cho thấy tỷ lệ sâu răng ở người trưởng thành giảm theo tuổi và ở mức từ 57,9% đến 66,8%. Điều đáng lưu ý là số răng mất trung bình do sâu răng ở mỗi các thể (MT) gia tăng theo tuổi, từ mức 1,00 răng ở nhóm 18 – 34 tuổi và lên đến 3,21 răng ở nhóm từ 65 tuổi trở lên.

Về tình trạng sâu răng ở người trưởng thành vùng NPB so với tình trạng sâu chung của cả nước được trình bày ở các bảng 2, 3 và 4.

Bảng 2. Sâu răng người trưởng thành 18 – 34 tuổi vùng NPB so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Vùng NPB	18 – 34	133	66,8	2,08	1,00	1,35	2,89
Cả nước	18 – 34	1015	72,8	2,81	0,56	0,59	3,91

Kết quả ở bảng 2 cho thấy tình trạng sâu răng ở vùng NPB thấp hơn so với tình trạng sâu răng của cả nước cả về tỷ lệ sâu và chỉ số DMFT ($p<0,05$).

Bảng 3. Sâu răng người trưởng thành 35 – 44 tuổi vùng NPB so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Vùng NPB	35 – 44	126	64,4	1,79	1,55	1,40	3,23
Cả nước	35 – 44	981	70,4	2,44	1,59	0,74	4,77

Kết quả ở bảng 3 cho thấy tình trạng sâu răng người trưởng thành vùng NPB thấp hơn tình trạng sâu răng chung của cả nước cả về tỷ lệ sâu và chỉ số DMFT ($p<0,05$).

Bảng 4. Sâu răng người trưởng thành 45 – 64 tuổi vùng NPB so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Vùng NPB	45 – 64	112	61,9	1,83	3,13	0,86	4,06
Cả nước	45 – 64	766	66,8	2,24	3,56	0,42	6,27

Kết quả ở bảng 4 cho thấy người trưởng thành từ 45 – 64 tuổi vùng NPB có tình trạng sâu răng thấp hơn tình trạng sâu răng của cả nước cả về tỷ lệ sâu và chỉ số DMFT (p<0,05).

Bảng 5. Sâu răng người trưởng thành từ 65 tuổi trở lên ở vùng NPB so với cả nước

Vùng	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Vùng NPB	≥ 65	11	57,9	1,42	3,21	0,32	3,44
Cả nước	≥ 65	168	66,4	2,47	6,58	0,22	9,27

Kết quả ở bảng 5 cho thấy tình trạng sâu răng người trưởng thành từ 65 tuổi trở lên vùng NPB thấp hơn tình trạng sâu răng chung của cả nước cả về tỷ lệ sâu và chỉ số DMFT.

Về diễn biến sâu răng trong mấy thập niên qua, chúng tôi trình bày ở các bảng 6, 7 và 8.

Bảng 6. Diễn biến sâu răng người trưởng thành 18 – 34 tuổi vùng NPB trong hơn hai thập niên qua

Năm	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Hiện nay	18 – 34	133	68,8	2,08	1,00	1,35	2,89
1999	18 – 34	102	91,8	2,68	0,24	0,02	2,94

Kết quả ở bảng 6 cho thấy người trưởng thành 18 – 34 có tỷ lệ sâu răng thấp hơn đáng kể so với hơn hai thập niên trước (p<0,05). Nhưng trái lại, chỉ số DMFT khác nhau không đáng kể trong hơn hai thập niên qua (p>0,05). Điều đáng lưu ý là tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn hiện nay là 46,71%, cao hơn nhiều so với năm 1999. Năm 1999 tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn chỉ ở mức 0,68%.

Bảng 7. Diễn biến sâu răng người trưởng thành 35 – 44 tuổi vùng NPB so với hơn hai thập niên trước

Năm	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Hiện nay	35 – 44	126	64,0	1,79	1,55	1,40	3,23
1999	35 – 44	98	95,9	2,46	1,14	0,09	3,69

Kết quả ở bảng 7 cho thấy tình trạng sâu răng người trưởng thành 35 – 44 tuổi ở vùng NPB hiện nay thấp hơn so với hơn hai thập niên trước cả về tỷ lệ sâu răng và chỉ số DMFT. Cũng giống như ở nhóm tuổi 18 – 34, thì ở nhóm tuổi 35 – 44 cũng có tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn hiện nay ở mức 43,34%, cao hơn nhiều so với năm 1999. Năm 1999 tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn chỉ ở mức 2,44%. Kết quả này cho thấy mạng lưới nha khoa ở vùng này đã được cải thiện đáng kể.

Bảng 8. Sâu răng người từ 45 tuổi trở lên vùng NPB so với hơn hai thập niên trước

Năm	Tuổi	n	Tỷ lệ sâu (%)	DT	MT	FT	DMFT
Hiện nay	45 – 64	112	61,9	1,83	3,13	0,86	4,06
	≥ 65	11	57,9	1,42	3,21	0,32	3,44
2000	≥ 45	96	95,0	1,96	6,31	0,15	8,42

Kết quả ở bảng 8 cho thấy người trưởng thành từ 45 tuổi trở lên vùng NPB hiện nay có tình trạng sâu răng thấp hơn đáng kể so với hơn hai thập niên trước cả về tỷ lệ sâu và chỉ số DMFT (p<0,05). Điều đáng chú ý là tỷ lệ các răng sâu bị mất do không được điều trị bảo tồn hiện nay chỉ bằng một nửa so với hơn hai thập niên trước, và tỷ lệ các răng sâu được điều trị bảo tồn hiện nay cũng cao hơn.

IV. KẾT LUẬN

Qua bàn luận tình trạng sâu răng người trưởng thành vùng núi phía bắc trong hơn hai thập niên qua, chúng tôi rút ra các kết luận là:

- Tỷ lệ sâu răng người trưởng thành hiện nay ở mức từ 57,9% đến 66,8% và chỉ số DMFT ở mức từ 2,89 đến 4,06 tùy theo nhóm tuổi. Tỷ lệ sâu răng giảm dần theo tuổi, nhưng chỉ số DMFT lại tăng dần theo tuổi.

- Tình trạng sâu răng người trưởng thành vùng núi phía bắc hiện nay thấp hơn tình trạng sâu răng chung của cả nước cả về tỷ lệ sâu và chỉ số DMFT ở tất cả các lứa tuổi.

- So với hơn hai thập niên trước, tình trạng sâu răng người trưởng thành vùng núi phía bắc hiện nay thấp hơn đáng kể cả về tỷ lệ sâu răng và chỉ số DMFT ở tất cả các lứa tuổi.

- So với hơn hai thập niên trước, tỷ lệ các răng sâu ở người trưởng thành vùng núi phía bắc được điều trị bảo tồn cao hơn đáng kể ở tất cả các lứa tuổi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bính.** National Oral Health Survey of Vietnam 2019. Medical publishing house. Hanoi 2019.
2. **Trịnh Đình Hải, Đào Ngọc Phong**. Phương pháp nghiên cứu dịch tễ học lâm sàng trong nha khoa. NXB Y học. 2014.
3. **Tran Van Truong, Trinh Dinh Hai, Lam Ngoc An et al.** National Oral Health Survey of Vietnam 2001. Medical publishing house. Hanoi 2002.
4. **Trịnh Đình Hải.** Dự phòng sâu răng cộng đồng bằng fluor. NXB Y học.2014.
5. **Trinh Dinh Hai.** Oral Health promotion for school children in Vietnam. Medical publishing house. Hanoi 2011.